

MUA - Giá mục tiêu 1 năm: 61.000 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 10/11/2022): 42.350 Đồng/cp

Nguyễn Trần Phương Nga

ngantp@ssi.com.vn

+84 – 28 3636 3688 ext. 3050

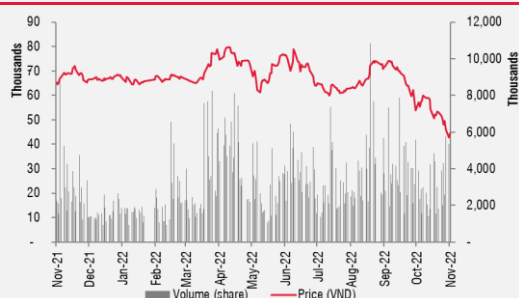
Ngày 11/11/2022

NGÀNH BÁN LẺ

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	2.679
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	66.592
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	1.464
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	81,4/41,3
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	3.706.765
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	9,18
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	228,19
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	49
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	-

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

MWG – CTCP Đầu tư Thế giới Di động (trước là Công ty TNHH Thế giới Di động) được thành lập vào tháng 3/2004 với lĩnh vực kinh doanh chính là bán điện thoại di động và các sản phẩm kỹ thuật số. Tháng 10/2004, công ty khai trương cửa hàng đầu tiên tại thành phố Hồ Chí Minh với tên gọi www.thegioiiddong.com. Nhằm thâm nhập vào thị trường điện máy, MWG đã mở chuỗi cửa hàng điện tử Dienmay.com trong năm 2010. Cuối năm 2015, công ty mở cửa hàng Bách Hóa Xanh đầu tiên. Cuối năm 2018, MWG đã mở 1.032 cửa hàng Thế giới di động, 750 cửa hàng Điện Máy Xanh và 405 cửa hàng Bách Hóa Xanh.

Tăng trưởng lợi nhuận giảm, chi phí tài chính cao hơn

MWG công bố doanh thu đạt 32 nghìn tỷ đồng (tăng 32% so với cùng kỳ, nhưng giảm 7% so với quý trước) và lợi nhuận ròng đạt 907 tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ, nhưng giảm 20% so với quý trước) trong quý 3 năm 2022. Với mức cơ sở so sánh thấp của quý 3/2021, khi công ty phải chịu tác động từ các biện pháp giãn cách xã hội tại các tỉnh miền Nam Việt Nam, mức tăng trưởng lợi nhuận ròng 15% so với cùng kỳ trong quý 3/2022 là thấp hơn dự báo của chúng tôi. Điều này có thể là do sự gia tăng chi phí tài chính và chi phí ghi nhận một lần liên quan đến việc đóng cửa các cửa hàng BHX hoạt động không hiệu quả. Chúng tôi dự báo chi phí tài chính sẽ tăng trong quý 4 năm 2022 do: (1) xu hướng lãi suất cao hơn, (2) cơ cấu lại nợ sang kì hạn dài hơn, và (3) VND mất giá. Chúng tôi dự báo LNST quý 4/2022 đạt 1,67 nghìn tỷ đồng (tăng 7% so với cùng kỳ). Do đó, chúng tôi điều chỉnh giảm 6% ước tính lợi nhuận ròng năm 2022 xuống 5,16 nghìn tỷ đồng (tăng 5% so với cùng kỳ, từ 5,48 nghìn tỷ đồng trong dự báo trước đó), và điều chỉnh giảm 18% ước tính lợi nhuận ròng của năm 2023 xuống 5,86 tỷ đồng (tăng 14% so với cùng kỳ, từ mức 7,19 nghìn tỷ đồng trong dự báo trước đó). Mặc dù lợi nhuận của mảng ICT&CE có thể sẽ bị ảnh hưởng trong năm tới, nhưng sự cải thiện trong mảng BHX (doanh thu tăng và không ghi nhận chi phí một lần) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm đi sẽ đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận ở mức khá cho năm 2023. Mặc dù chúng tôi điều chỉnh cơ sở đánh giá đến năm 2023 (từ cơ sở đánh giá dựa trên mức trung bình 2022-2023), chúng tôi điều chỉnh giảm giá mục tiêu 12 tháng dựa trên phương pháp SOTP xuống 61.000 đồng/cổ phiếu (từ 87.800 đồng/cổ phiếu) để phản ánh việc điều chỉnh giảm ước tính lợi nhuận và các hệ số giá. Giá mục tiêu mới tương đương với tiềm năng tăng giá là 34%, do đó chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tích lũy cổ phiếu cho thời hạn đầu tư dài hạn mặc dù có thể có những giai đoạn giá cổ phiếu sẽ điều chỉnh.

Mảng hoạt động	P/E mục tiêu (x)	P/S mục tiêu (x)	EPS năm 2023 (thay đổi từ mức TB 2022~2023)	Doanh thu trên mỗi cổ phiếu năm 2023 (thay đổi từ mức TB 2022~2023)	Giá mục tiêu (VND)
ICT	8,0 (từ 11x)		4.837		38.700
BHX		1,0 (từ 1,3x)		19.913	19.913
Dược phẩm		0,5		3.906	1.953
Giá mục tiêu (VND)					61.000

Nguồn: SSI dự phóng

Quan điểm ngắn hạn: Giá cổ phiếu MWG trong ngắn hạn có khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như thị trường bán tháo, diễn biến không tích cực liên quan đến việc tăng lãi suất, VND mất giá và rủi ro trái phiếu mất giá trị (MWG nắm giữ 1,6 tỷ đồng trái phiếu thời điểm quý 3/2022)

Rủi ro giảm giá đối với khuyến nghị của chúng tôi

- Người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu cho các sản phẩm tiêu dùng không thiết yếu trong bối cảnh áp lực lạm phát
- Lãi suất tăng và USD tăng giá.

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	108.546	122.958	139.898	148.726
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	3.920	4.901	5.155	5.860
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	2,2%	25,0%	5,2%	13,7%
EPS (VND)	2.677	3.347	3.522	4.003
ROE (%)	28,4%	27,3%	23,5%	22,9%
Ng/VCSH	1,08	1,21	1,35	1,32
Tỷ suất cổ tức (%)	0%	1%	3%	3%
P/E (x)	13,7	19,8	12,9	11,4
P/B (x)	3,5	4,8	2,8	2,4
EV/EBITDA (x)	6,7	10,2	6,7	5,9

Nguồn: MWG, Bloomberg, SSI dự phóng

KQKD quý 3/2022

(tỷ đồng)	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So với cùng kỳ	Quý 2/2022	So với quý trước	Hoàn thành kế hoạch năm	TSLN			
							Quý 3/2022	Quý 3/2021	Quý 2/2022	2021
Doanh thu thuần	32.012,0	24.333,2	31,6%	34.337,7	-6,8%	73%				
Lợi nhuận gộp	7.392,0	6.088,7	21,4%	7.336,4	0,8%		23,1%	25,0%	21,4%	22,5%
Lợi nhuận từ HĐKD	1.803,9	887,1	103,4%	2.083,2	-13,4%		5,6%	3,6%	6,1%	5,0%
EBIT	1.852,5	1.132,1	63,6%	2.068,1	-10,4%		5,8%	4,7%	6,0%	5,8%
EBITDA	2.357,2	1.880,2	25,4%	3.192,2	-26,2%		7,4%	7,7%	9,3%	8,2%
LNTT	1.417,8	968,1	46,5%	1.702,1	-16,7%		4,4%	4,0%	5,0%	5,3%
Lợi nhuận ròng	906,8	785,8	15,4%	1.130,7	-19,8%	55%	2,8%	3,2%	3,3%	4,0%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	906,2	785,4	15,4%	1.130,0	-19,8%		2,8%	3,2%	3,3%	4,0%

Nguồn: MWG, SSI

Trong quý 3/2022, MWG ghi nhận doanh thu đạt 32 nghìn tỷ đồng (tăng 32% so với cùng kỳ) và lợi nhuận ròng đạt 907 tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ). Trong 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 102,8 nghìn tỷ đồng (tăng 18% so với cùng kỳ) và 3,48 nghìn tỷ đồng (tăng 4,3% so với cùng kỳ), hoàn thành 73% và 55% kế hoạch năm. Với tiến độ như vậy, MWG có thể khó hoàn thành kế hoạch năm nay.

Chuỗi ICT & CE (TGDD, DMX và Topzone):

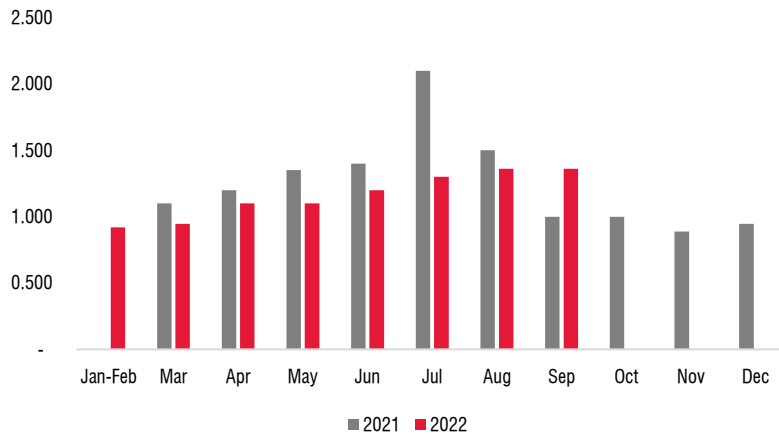
- Doanh thu quý 3 năm 2022 tăng lên 24 nghìn tỷ đồng (tăng 59% so với cùng kỳ) từ mức cơ sở thấp của năm ngoái, khi công ty phải chịu tác động từ các biện pháp giãn cách xã hội tại các tỉnh miền Nam Việt Nam.
- Tính đến quý 3/2022, công ty có 1.116 cửa hàng TGDD (tăng 146 cửa hàng so với đầu năm), 2.246 cửa hàng DMX (tăng 254 cửa hàng so với đầu năm, trong đó có 219 cửa hàng DMX Supermini) và 71 cửa hàng Topzone (tăng 61 cửa hàng so với đầu năm)
- Mặc dù doanh thu tăng trưởng tốt (tăng 26% so với cùng kỳ) trong 9 tháng đầu năm 2022, công ty cho rằng chi tiêu của người tiêu dùng trong những quý tới sẽ bị ảnh hưởng bởi áp lực lạm phát và khả năng suy thoái kinh tế. Do đó, ban lãnh đạo công bố kế hoạch ngừng mở mới trong thời gian tới để tập trung cắt giảm chi phí và đảm bảo thanh khoản trong bối cảnh tín dụng từ hệ thống ngân hàng bị thắt chặt.

Chuỗi cửa hàng bách hóa (BHX)

- Doanh thu quý 3 năm 2022 giảm xuống 7,2 nghìn tỷ đồng (giảm 22% so với cùng kỳ), do công ty đóng cửa các cửa hàng hoạt động không hiệu quả và mức cơ sở cao của năm ngoái khi các cửa hàng bách hóa thương mại hiện đại tăng được lượng khách hàng trong lúc chợ truyền thống phải đóng cửa ở các tỉnh miền Nam Việt Nam.
- Tính đến quý 3/2022, công ty có 1.727 cửa hàng BHX (giảm 379 cửa hàng so với đầu năm). Bên cạnh việc thay đổi cách bố trí cho tất cả các cửa hàng BHX, công ty cũng đóng cửa các cửa hàng hoạt động không hiệu quả vào tháng 6 và tháng 7 năm 2022, do đó phát sinh chi phí ghi nhận một lần trong quý 2 và quý 3 năm 2022. Chúng tôi ước tính công ty sẽ ghi nhận khoảng 246 tỷ đồng cho khoản chi phí một lần này trong quý 3/2022. Nếu loại trừ khoản chi phí này, chúng tôi ước tính lợi nhuận ròng trong quý 3/2022 của công ty sẽ tăng 40% so với cùng kỳ, và tỷ suất LNTT trong quý 3/2022 của BHX cải thiện 1% so với 6 tháng đầu năm 2022.
- Mặc dù đóng cửa 162 cửa hàng trong quý 3 năm 2022, nhưng doanh thu mảng BHX trong quý 3/2022 đã cải thiện 6,5% so với quý trước, cho thấy doanh thu trên mỗi cửa hàng được cải thiện sau khi thay đổi cách bố trí cửa hàng. Đây sẽ là yếu tố chính giúp cải thiện tỷ suất lợi nhuận cho mảng BHX trong thời gian tới. Tính

đến quý 3 năm 2022, tỷ lệ nợ/VCSH của MWG là 0,98 lần, trong khi tỷ lệ nợ ròng trên vốn chủ sở hữu là 0,3 lần.

Doanh thu hàng tháng trên mỗi cửa hàng BHX



Nguồn: SSI tổng hợp

Tỷ suất lợi nhuận gộp tổng thể giảm từ 25% trong quý 3/2021 xuống 23,1% trong quý 3/2022. Chúng tôi cho rằng cả hai mảng BHX và ICT & CE đều ghi nhận tỷ suất lợi nhuận gộp thấp hơn trong quý 3/2022 so với giai đoạn quý 3/2021, khi các biện pháp giãn cách xã hội được triển khai đã giúp công ty đạt được biên lợi nhuận cao bất thường nhờ doanh thu máy tính xách tay cao trong cơ cấu sản phẩm và doanh thu các cửa hàng BHX tăng lên khi người tiêu dùng chuyển từ chợ truyền thống sang các cửa hàng bách hóa thương mại hiện đại để tích trữ thực phẩm trong thời kì giãn cách xã hội.

Công ty đã chuyển từ ghi nhận 124 tỷ đồng lãi từ hoạt động tài chính trong quý 3/2021 sang lỗ 86 tỷ đồng trong quý 3/2022 do phải chịu lãi suất vay cao hơn cũng như thời hạn vay dài hơn.

Triển vọng

Lạm phát làm tăng chi phí cho MWG, đồng thời làm giảm sức mua của người tiêu dùng, do đó công ty khó có thể chuyển phần tăng lên của chi phí sang giá bán cho khách hàng. Chúng tôi cho rằng lạm phát sẽ tiếp tục kéo dài trong vài quý tới, do đó sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng doanh thu của các cửa hàng DMX, TGDD và Topzone. Điều này, cùng với việc mở mới cửa hàng chậm lại, sẽ gây áp lực giảm lợi nhuận của mảng ICT & CE vào năm 2023.

Chi phí tài chính có thể tăng lên do (1) xu hướng tăng của lãi suất, (2) cơ cấu lại nợ sang kỳ hạn dài hơn và (3) VND mất giá. Chúng tôi ước tính USD sẽ tăng giá 4,2%, trong khi lãi suất cho vay dự kiến sẽ tăng 50-100 bps trong quý 4 năm 2022, điều này sẽ làm giảm đáng kể doanh thu tài chính của công ty. Vào năm 2023, chúng tôi kỳ vọng USD sẽ tăng giá ở mức nhẹ hơn (khoảng 1-2% vào năm 2023 so với 9% vào năm 2022), trong khi lãi suất dự kiến sẽ tăng 100~150 bps (so với 300~400 bps vào năm 2022). Do đó, trong giai đoạn 2022~2023 ước tính công ty sẽ ghi nhận khoản lỗ lần lượt là 227 tỷ đồng và 104 tỷ đồng từ hoạt động tài chính.

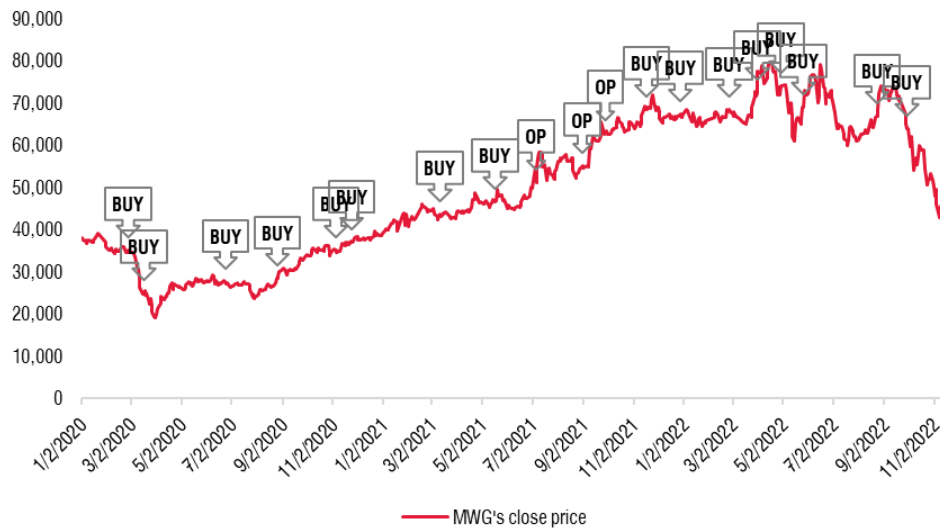
Đối với mảng BHX, chúng tôi kỳ vọng khả năng sinh lời sẽ cải thiện từ quý 4/2022 trở đi nhờ (1) doanh thu hàng tháng trên mỗi cửa hàng được cải thiện và (2) không phát sinh chi phí một lần liên quan đến việc đóng cửa các cửa hàng hoạt động không hiệu quả (công ty đã ghi nhận 540 tỷ đồng khoản chi phí này trong quý 2/2022 và quý 3/2022).

Ước tính lợi nhuận năm 2022-2023 của chúng tôi như sau:

	2021	2022	2023	Tăng trưởng năm 2022 so với cùng kỳ	Tăng trưởng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng doanh thu	122.958	139.898	148.726	14%	6%
ICT & CE	94.742	110.017	112.984	16%	3%
BHX	28.216	27.300	30.024	-3%	10%
Dược phẩm	N.a	2.581	5.718	N.a	122%
Lợi nhuận ròng	4.901	5.156	5.863	5%	14%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,0%	3,7%	3,9%		

Nguồn: MWG, SSI dự phóng

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	7.348	4.944	8.122	18.105
+ Đầu tư ngắn hạn	8057	13435	13.435	13.435
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.703	3.162	3.637	3.867
+ Hàng tồn kho	19.422	29.180	38.511	41.181
+ Tài sản ngắn hạn khác	895	1255	1605	1711
Tổng tài sản ngắn hạn	37.426	51.976	65.311	78.299
+ Các khoản phải thu dài hạn	439	482	560	595
+ GTCL Tài sản cố định	7.295	9.634	6.827	3.620
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	133	80	80	80
+ Đầu tư dài hạn	53	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	794	811	861	895
Tổng tài sản dài hạn	8.714	11.007	8.327	5.189
Tổng tài sản	46.139	62.983	73.638	83.488
+ Nợ ngắn hạn	29.531	39.836	47.920	51.242
Trong đó: vay ngắn hạn	15.625	21.879	29.540	31.587
+ Nợ dài hạn	1.127	2.768	2.188	4.680
Trong đó: vay dài hạn	1.127	2.768	2.188	4.680
Tổng nợ phải trả	30.658	42.605	50.108	55.921
+ Vốn góp	4.532	7.131	14.639	15.078
+ Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558
+ Lợi nhuận chưa phân phối	10.390	12.675	8.318	11.916
+ Quý khác	2	15	15	15
Vốn chủ sở hữu	15.482	20.378	23.530	27.567
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	46.139	62.983	73.638	83.488
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	10.793	21	-1.498	7.266
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-8574	-10302	-400	0
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	2.014	7.877	5.077	2.716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.233	-2.404	3.178	9.983
Tiền đầu kỳ	3.115	7.348	4.944	8.122
Tiền cuối kỳ	7.348	4.944	8.122	18.105
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,27	1,3	1,36	1,53
Hệ số thanh toán nhanh	0,58	0,54	0,53	0,69
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,52	0,46	0,45	0,62
Nợ ròng / EBITDA	1,24	1,45	1,88	1,71
Khả năng thanh toán lãi vay	10,15	10,6	6,82	6,92
Ngày phải thu	0,8	0,9	1	1,1
Ngày phải trả	44,7	39,9	38,6	35,3
Ngày tồn kho	97,4	93	112,9	124,3
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,34	0,32	0,32	0,33
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,66	0,68	0,68	0,67
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,98	2,09	2,13	2,03
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,08	1,21	1,35	1,32
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	1,01	1,07	1,26	1,15

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	108.546	122.958	139.898	148.726
Giá vốn hàng bán	-84.592	-95.326	-109.407	-116.990
Lợi nhuận gộp	23.954	27.632	30.491	31.736
Doanh thu hoạt động tài chính	794	1266	1.213	1.311
Chi phí tài chính	-594	-714	-1440	-1415
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-15334	-17914	-18232	-19.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-3404	-3830	-4471	-4703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.413	6.445	7.565	7.654
Thu nhập khác	-3	27	-462	30
Lợi nhuận trước thuế	5.410	6.472	7.103	7.684
Lợi nhuận ròng	3.920	4.901	5.155	5.860
Lợi nhuận chia cho cổ đông	3.918	4.899	5.155	5.860
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2	3	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	2677	3347	3.522	4.003
Giá trị sổ sách (VND)	34.185	28.562	16.067	18.275
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	500	1500	1500	1500
EBIT	6.001	7.146	8.325	8.982
EBITDA	8.196	10066	11.532	12.189
Tăng trưởng				
Doanh thu	6,2%	13,3%	13,8%	6,3%
EBITDA	16,0%	22,8%	14,6%	5,7%
EBIT	6,7%	19,1%	16,5%	7,9%
Lợi nhuận ròng	2,2%	25,0%	5,2%	13,7%
Vốn chủ sở hữu	27,5%	31,6%	15,5%	17,2%
Vốn điều lệ	2,2%	57,3%	105,3%	3,0%
Tổng tài sản	10,6%	36,5%	16,9%	13,4%
Định giá				
PE	13,7	19,8	12,9	11,4
PB	3,5	4,8	2,8	2,4
Giá/Doanh thu	0,5	0,8	0,5	0,4
Tỷ suất cổ tức	0,4%	1,1%	3,2%	3,2%
EV/EBITDA	6,7	10,20	6,7	5,9
EV/Doanh thu	0,5	0,8	0,5	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	22,1%	22,5%	21,8%	21,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,0%	5,0%	5,8%	5,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	3,6%	4,0%	3,7%	3,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	14,1%	14,6%	13,0%	13,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,1%	3,1%	3,2%	3,2%
ROE	28,4%	27,3%	23,5%	22,9%
ROA	8,9%	9,0%	7,5%	7,5%
ROIC	14,9%	14,0%	12,0%	11,5%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Bán lẻ

Nguyễn Trần Phương Nga

Chuyên viên Phân tích cao cấp

ngantp@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3050

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715